



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Thực phẩm Hữu Nghị

Ngày 31/03/2025	50,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.6%	65.0%	95.3%

DT thuần Q1/25
385
tỷ VNĐ
QoQ: ▼235 -37.9%
YoY: ▼67.0 -14.8%

LN thuần Q1/25
33.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼50.3 -60.2%
YoY: ▲ 7.70 30.3%

LN sau thuế Q1/25
29.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼42.6 -59.3%
YoY: ▲ 9.00 44.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
11.4%
YoY: +/-▼ 3.5%

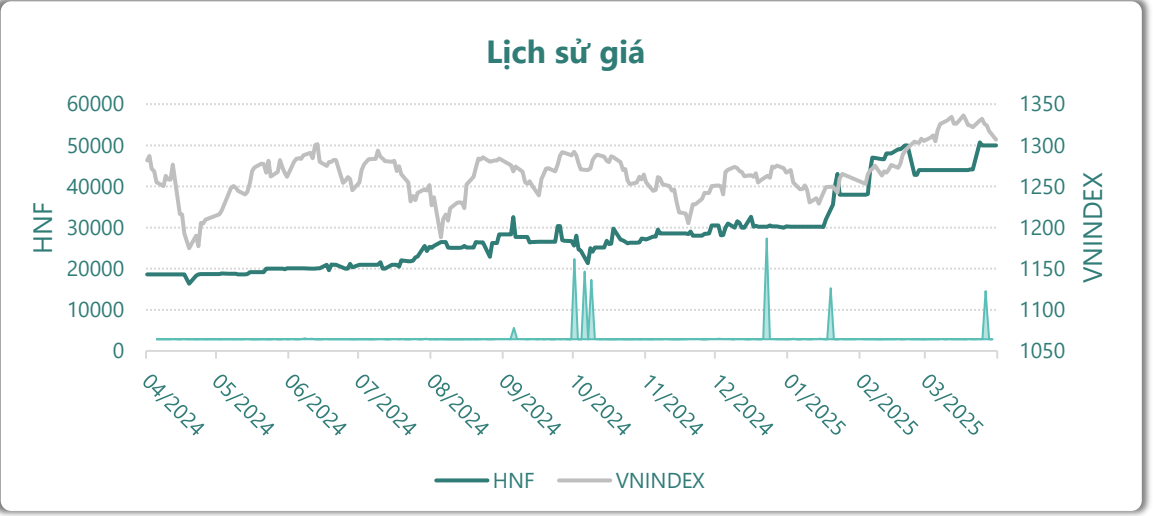
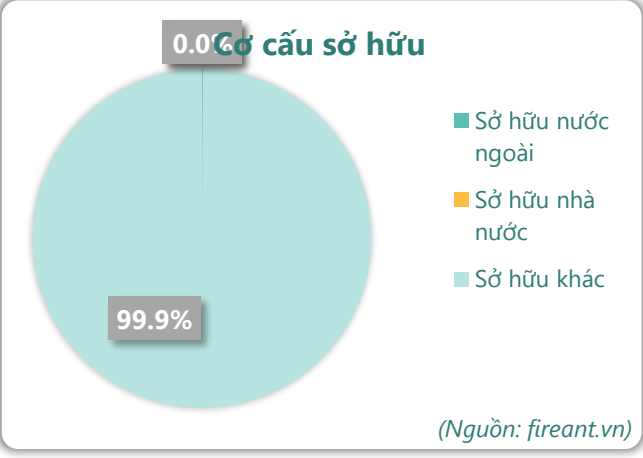
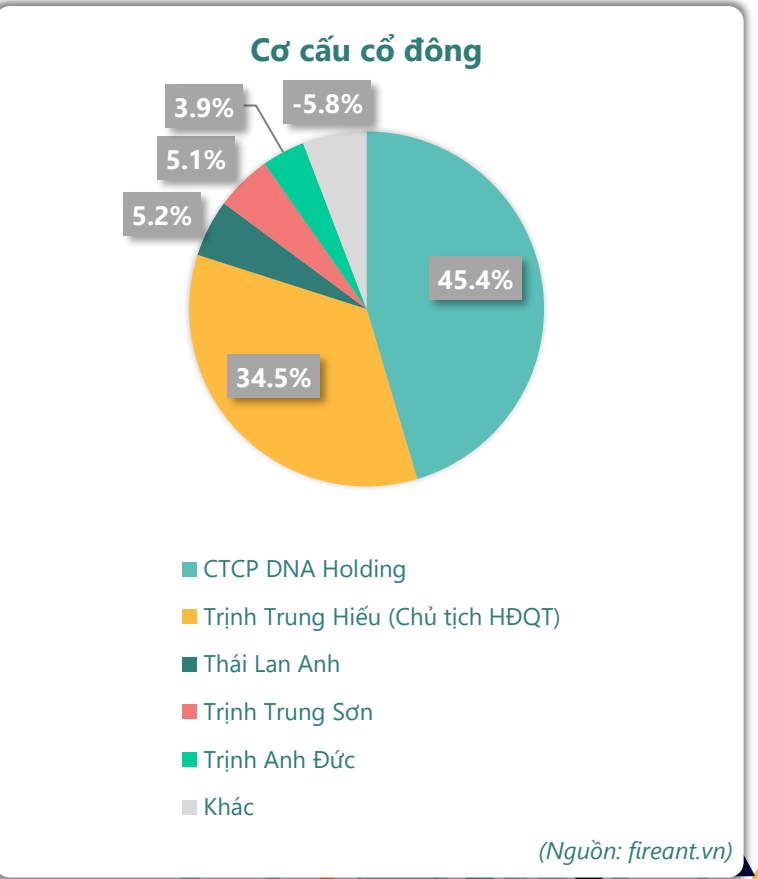
ROE (TTM) Q1/25
28.3%
YoY: +/-▲ 0.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,354 - 50,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,500
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	450
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.50
EPS	6,233
P/E	8.0

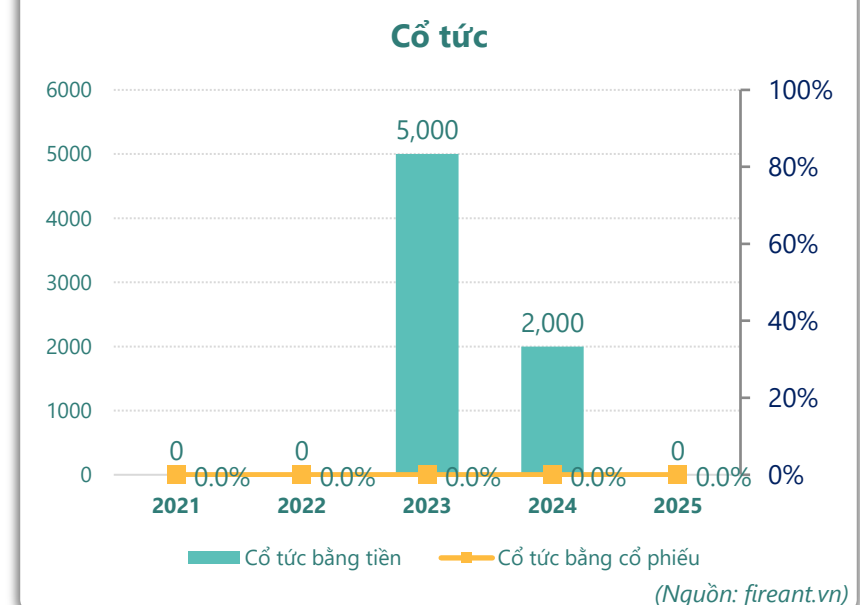
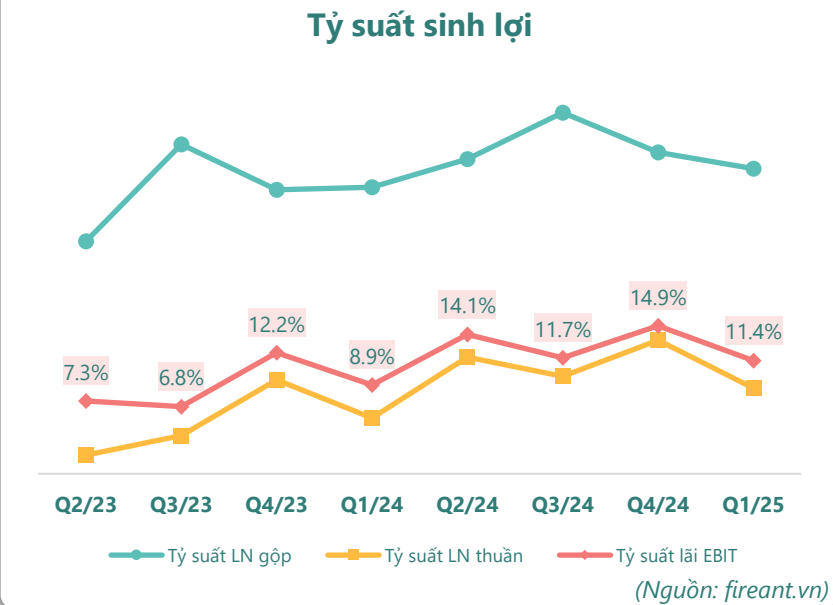
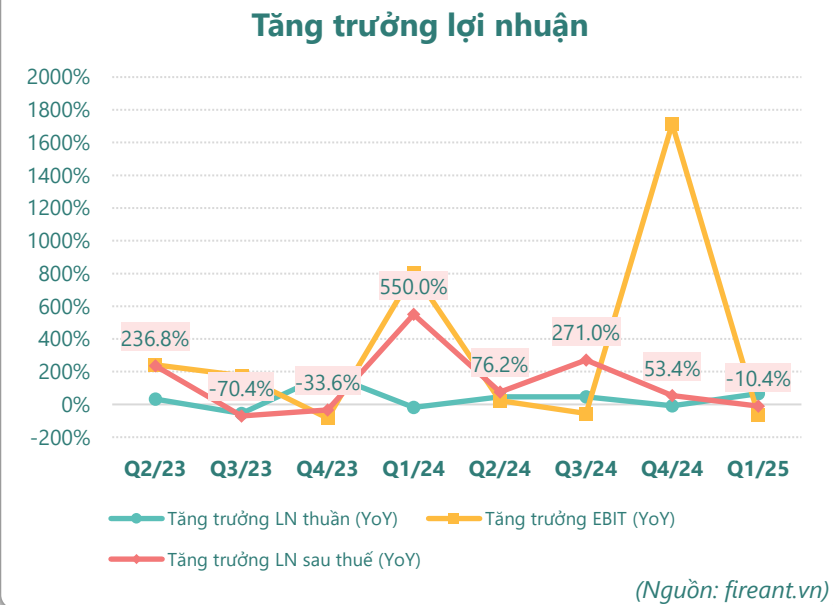
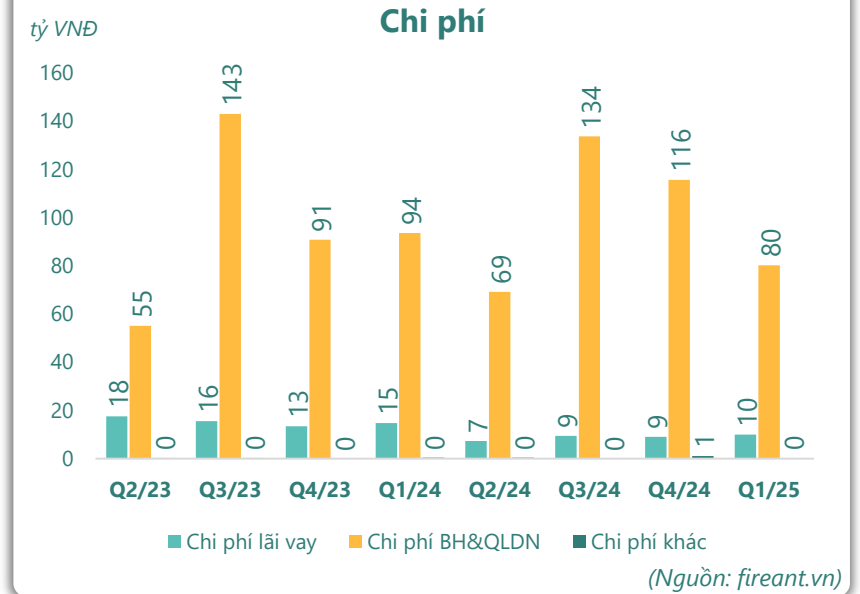
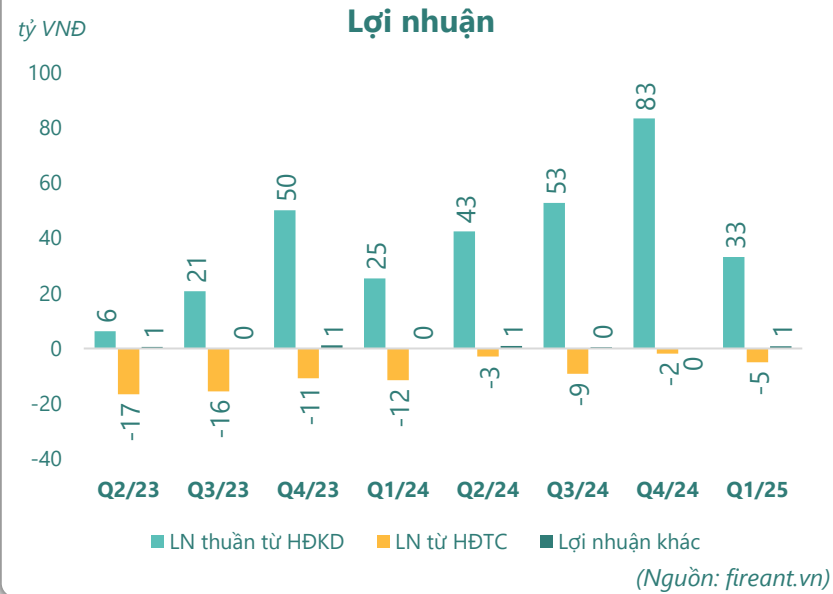
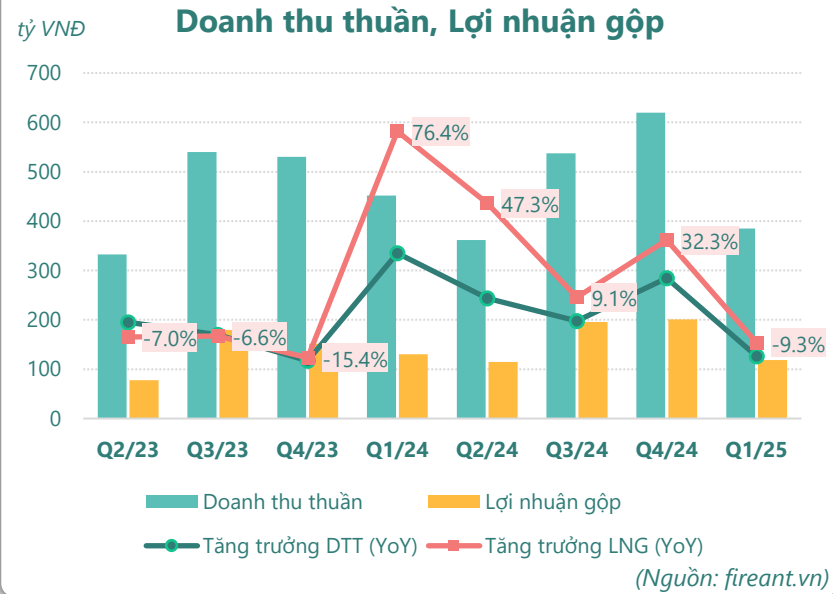
DT thuần 2024
1,970
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 214 12.1%

LN thuần 2024
204
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 123 152%

LN sau thuế 2024
178
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 107 151%



KẾT QUẢ KINH DOANH

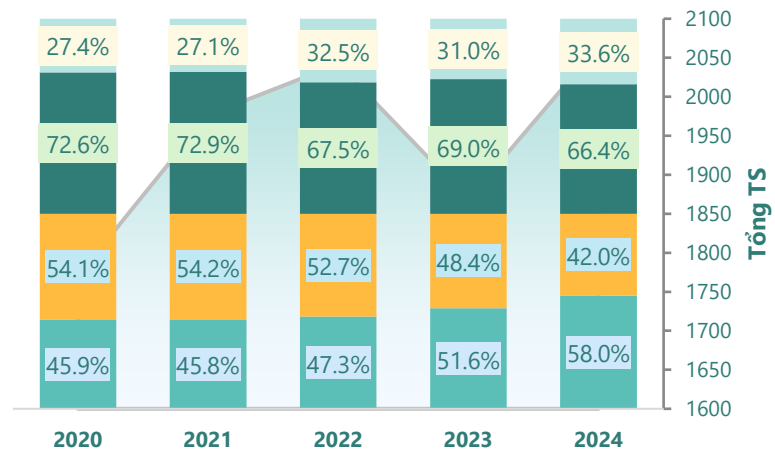




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

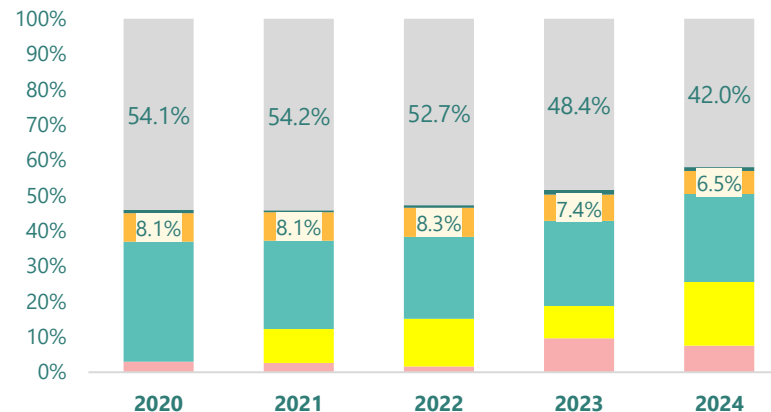
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

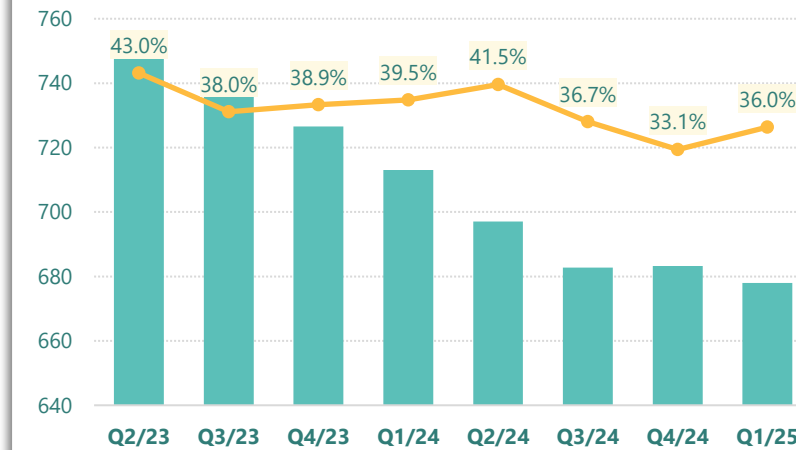


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

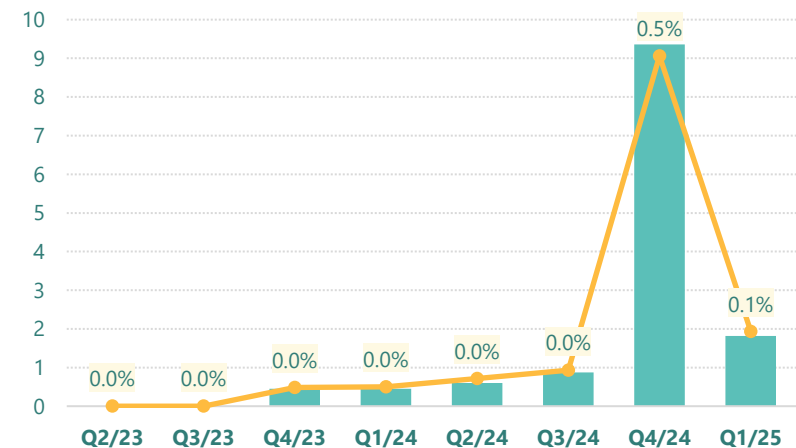


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

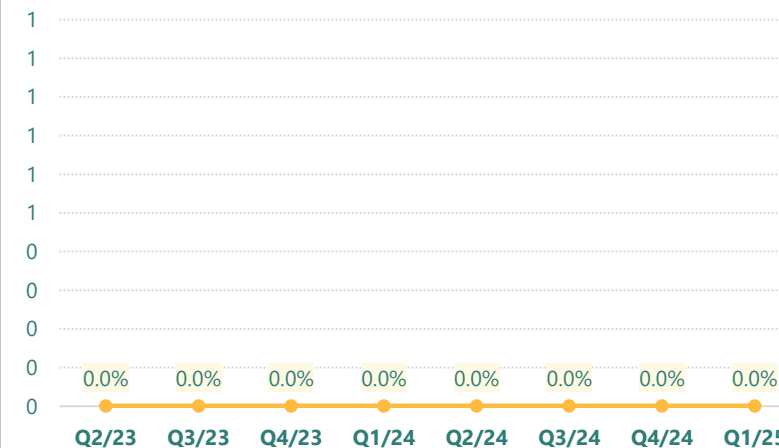


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

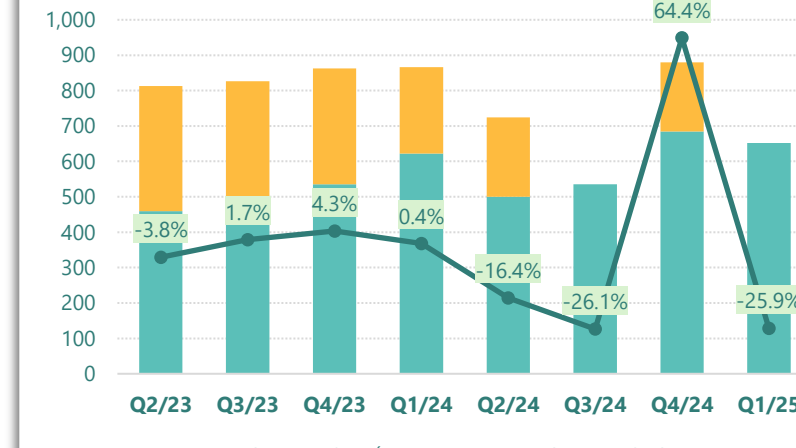


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



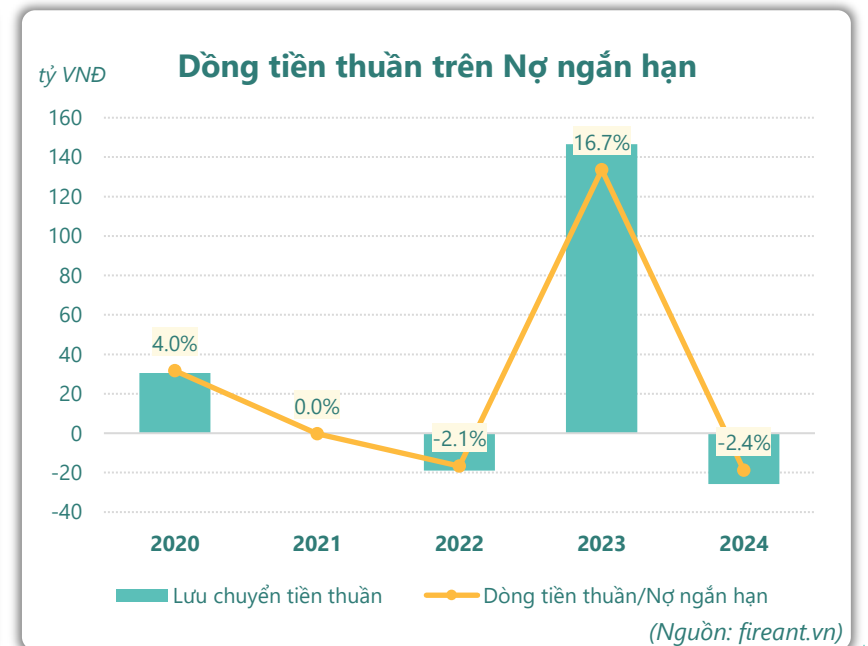
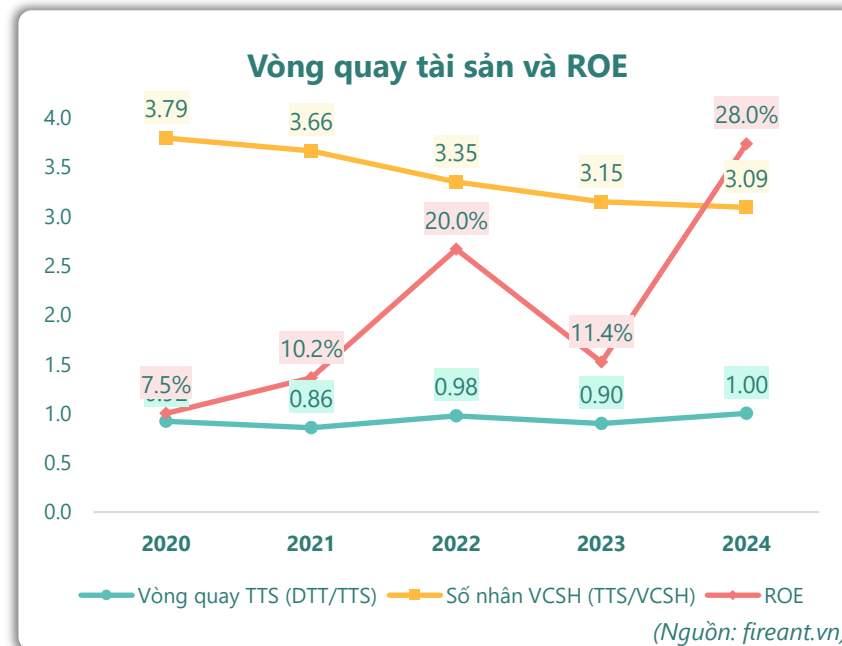
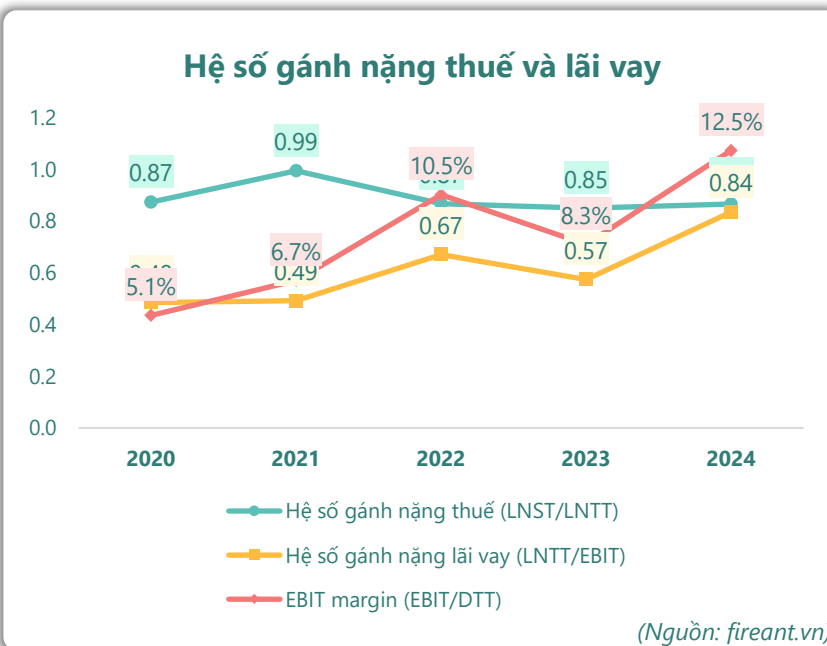
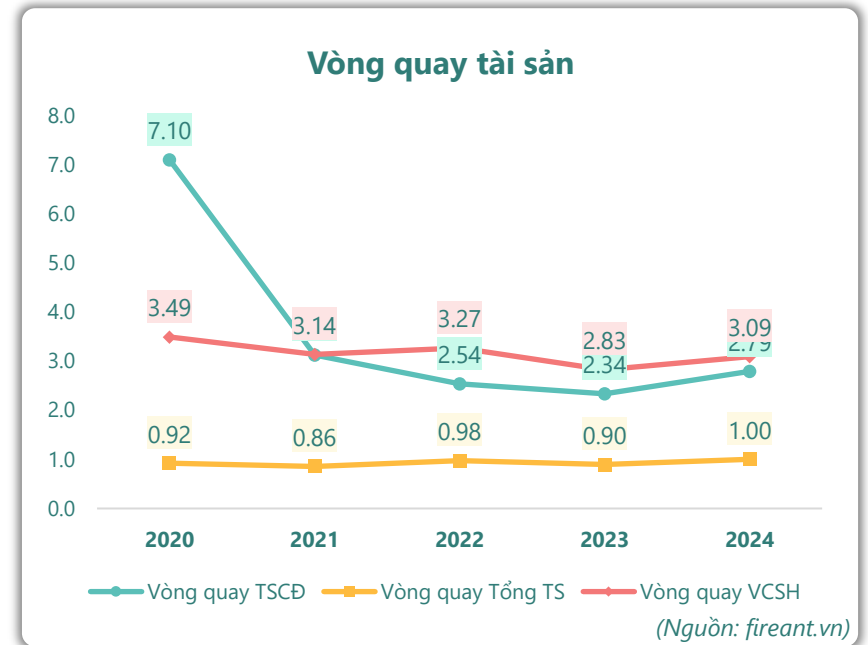
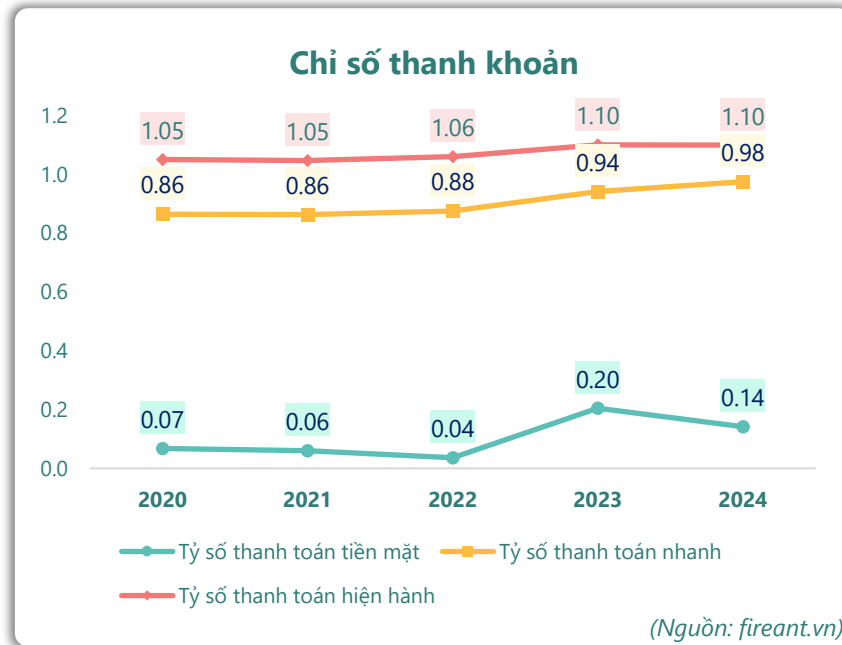
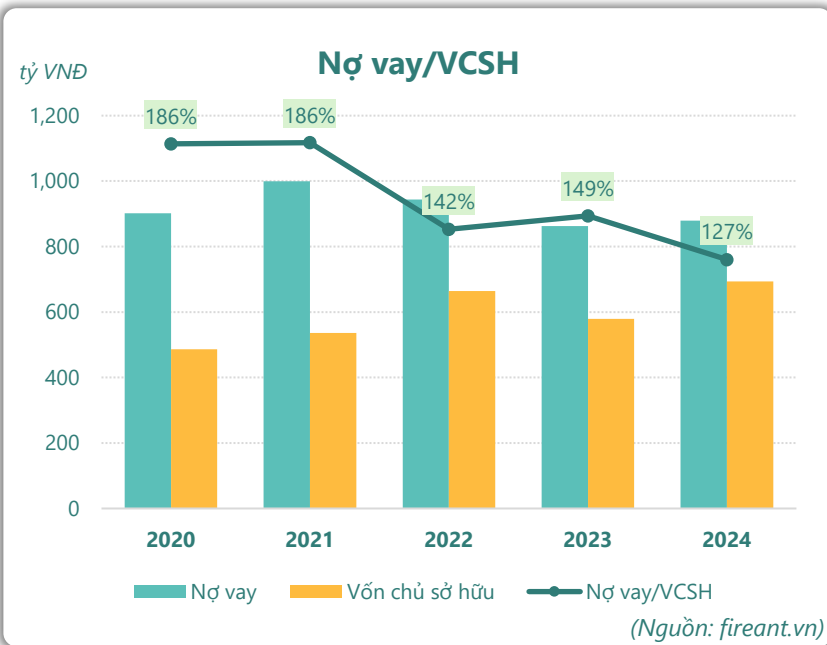
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	385	452	-14.8%	1,970	1,756	12.1%
Giá vốn hàng bán	267	321	-16.9%	1,329	1,275	4.2%
Lợi nhuận gộp	118	131	-9.6%	641	481	33.2%
Doanh thu HĐTC	6.22	4.14	50.3%	19.0	17.7	7.8%
Chi phí TC	11.2	15.7	-28.6%	45.3	67.8	-33.2%
Chi phí lãi vay	9.97	14.8	-32.7%	40.7	62.0	-34.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	70.0	82.2	-14.9%	357	305	17.2%
Chi phí QLDN	10.3	11.4	-9.9%	52.7	45.1	16.9%
LN thuần từ HĐKD	33.2	25.5	30.3%	204	81.0	152%
Lợi nhuận khác	0.76	0.11	595%	1.46	2.48	-41.4%
LN trước thuế	34.0	25.6	32.8%	206	83.5	147%
Lợi nhuận sau thuế	29.2	20.2	44.5%	178	71.0	151%
LNST của CĐ cty mẹ	29.2	20.2	44.5%	178	71.0	151%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.3	6.63	18.1	-15.9	206	-155
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	36.5	-36.6	45.8	-54.9	-152	111
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	34.5	3.48	-142	34.9	60.5	-33.0
Tiền đầu kỳ	57.0	179	153	75.5	38.9	154
Lưu chuyển tiền thuần	122	-26.5	-78.4	-35.9	115	-76.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	1.02	-0.73	0.69	0
Tiền cuối kỳ	179	153	75.5	38.9	155	77.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,885	2,065	-8.7%
Tài sản ngắn hạn	1,031	1,198	-13.9%
Tiền và tương đương tiền	77.6	154	-49.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	260	373	-30.3%
Phải thu ngắn hạn	546	514	6.3%
Hàng tồn kho	126	135	-7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	21.8	22.0	-0.9%
Tài sản dài hạn	854	867	-1.5%
Phải thu dài hạn	0.07	0.07	0.0%
Tài sản cố định	678	683	-0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.82	9.36	-80.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	174	174	-0.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,162	1,371	-15.3%
Nợ ngắn hạn	880	1,090	-19.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	652	685	-4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	101	209	-51.5%
Nợ dài hạn	282	281	0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	195	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	723	694	4.2%
Vốn chủ sở hữu	723	694	4.2%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

